TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 71-PX Khai thác 1 - Khe Chàm

Tháng 5 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**176**		**105.315,0**	**131.616.000**			**12**	**4.566.615**			**71.469**		**136.254.084**	**5.393.300**	**1.011.500**	**674.400**		**986.300**	**385.000**		**984.892**	**365.333**			**9.800.725**	**126.453.359**	
1	HL-02979	Nguyễn Trọng Hà	11.446.000	25		16.925,0	21.151.790			2	880.462					22.032.252	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000						1.405.900	20.626.352	
2	HL-03009	Đỗ Văn Thắng	10.483.000	25		15.975,0	19.964.541			1	403.192					20.367.733	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	19.062.833	
3	HL-03095	Phạm Quốc Quân	10.483.000	25		16.575,0	20.714.383			2	806.385					21.520.768	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	20.215.868	
4	HL-03896	Ngô Quang Tuyến	9.797.000	26		15.990,0	19.983.287			2	753.615					20.736.902	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000			365.333			1.598.133	19.138.769	
5	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	9.797.000	25		16.075,0	20.089.513			2	753.615					20.843.128	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000		984.892				2.217.692	18.625.436	
6	HL-02869	Trần Xuân Định	9.797.000	25		16.150,0	20.183.245			2	753.615					20.936.860	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000						1.232.800	19.704.060	
7	HL-03132	Phạm Văn Anh	5.609.000	25	1	7.625,0	9.529.241			1	215.731			71.469		9.816.441	448.800	84.200	56.100		92.300	55.000						736.400	9.080.041	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**502**		**279.838,8**	**294.838.498**			**29**	**6.082.194**	**640.000**	**960.000**		**6.800.000**	**309.320.692**	**8.460.300**	**1.587.300**	**1.058.200**		**2.756.400**	**1.100.000**	**286.000**		**2.757.433**	**286.000**		**18.291.633**	**291.029.059**	
8	HL-07525	Trần Trung Quyết	5.013.000	8		4.202,0	4.427.232			1	192.808					4.620.040					46.200	55.000						101.200	4.518.840	
9	HL-00539	Nguyễn Đức Thắng	5.527.000	27		15.339,5	16.161.716			2	425.154				400.000	16.986.870	442.200	83.000	55.300		149.000	55.000			649.767			1.434.267	15.552.603	
10	HL-01323	Phạm Văn Hải	5.575.000	28		16.156,8	17.022.824			1	214.423				400.000	17.637.247	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000			365.333			1.154.933	16.482.314	
11	HL-01411	Cù Quốc Hoàn	5.575.000	28		15.956,6	16.811.893			1	214.423				400.000	17.426.316	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	16.636.716	
12	HL-02875	Vũ Viết Tùng	6.790.000	27		15.189,9	16.004.097			1	261.154				400.000	16.665.251	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000						917.200	15.748.051	
13	HL-05591	Lê Hồng Phương	5.309.000	25		13.636,7	14.367.644			2	408.385				400.000	15.176.029	424.800	79.700	53.100		146.200	55.000						758.800	14.417.229	
14	HL-05592	Phạm Văn Luân	5.057.000	22		12.113,2	12.762.482			2	389.000				400.000	13.551.482	404.600	75.900	50.600		130.200	55.000						716.300	12.835.182	
15	HL-05781	Đoàn Công Thọ	6.161.000	29		13.457,2	14.178.522			1	236.962					14.415.484	492.900	92.500	61.700		137.700	55.000			287.000			1.126.800	13.288.684	
16	HL-06361	Phạm Văn Duy	5.309.000	28		15.493,5	16.323.970			1	204.192				400.000	16.928.162	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	16.166.562	
17	HL-06587	Hoàng Văn Khánh	5.057.000	26		14.504,6	15.282.064			2	389.000				400.000	16.071.064	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000			344.000	286.000		1.365.100	14.705.964	
18	HL-06672	Hoàng Văn Vụ	6.161.000	26		14.605,8	15.388.689			1	236.962				400.000	16.025.651	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	15.174.551	
19	HL-07498	Nguyễn Đình Minh	5.057.000	14		6.874,0	7.242.455			1	194.500					7.436.955	404.600	75.900	50.600		69.100	55.000	286.000		459.000			1.400.200	6.036.755	
20	HL-07524	Phạm Văn Luận	5.013.000	27		14.967,7	15.769.987			1	192.808				400.000	16.362.795	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000						730.500	15.632.295	
21	HL-02908	Trương Huỳnh Trung	5.575.000	28		16.031,4	16.890.702			2	428.846				400.000	17.719.548	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	16.929.948	
22	HL-03019	Hoàng Văn Cương	5.854.000	28		15.956,6	16.811.893			1	225.154		480.000		400.000	17.917.047	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000						818.900	17.098.147	
23	HL-03274	Nguyễn Đức Khương	5.575.000	26		14.709,2	15.497.631			1	214.423				400.000	16.112.054	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	15.322.454	
24	HL-03559	Nguyễn Đức Tuân	5.575.000	26		15.136,0	15.947.308			2	428.846	320.000			400.000	17.096.154	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000						823.200	16.272.954	
25	HL-05489	Lưu Cung San	5.309.000	24		13.335,3	14.050.088			1	204.192				400.000	14.654.280	424.800	79.700	53.100		141.000	55.000			365.333			1.118.933	13.535.347	
26	HL-05741	Nguyễn Quang Hùng	5.309.000	26		15.702,5	16.544.173			2	408.385	320.000			400.000	17.672.558	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000						795.200	16.877.358	
27	HL-06024	Nguyễn Văn Tuân	5.309.000	29		16.470,3	17.353.128			3	612.577		480.000		400.000	18.845.705	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000			287.000			1.048.600	17.797.105	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.826**		**1.274.506,3**	**1.342.821.375**	**13**	**3.297.807**	**85**	**21.676.333**	**1.280.000**	**1.920.000**		**38.050.000**	**1.409.045.515**	**35.387.100**	**6.638.900**	**4.426.100**	**126.480**	**9.962.700**	**4.565.000**	**671.000**	**4.768.704**	**7.729.950**	**1.170.000**	**3.692.000**	**79.137.934**	**1.329.907.581**	
28	HL-06109	Bùi Văn Bằng	6.469.000	10		6.155,0	6.484.915								250.000	6.734.915					67.300	55.000						122.300	6.612.615	
29	HL-05224	Đinh Văn Trung	6.469.000	25		19.229,1	20.259.803			1	248.808				500.000	21.008.611	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	20.125.211	
30	HL-06979	Xa Văn Bắc	5.867.000	23		17.317,3	18.245.528			1	225.654				500.000	18.971.182	469.400	88.100	58.700	126.480	149.000	55.000			392.000		702.000	2.040.680	16.930.502	
31	HL-00347	Lê Văn Tuấn	8.108.000	25		12.339,8	13.001.228			1	311.846				500.000	13.813.074	648.700	121.700	81.100		129.600	55.000						1.036.100	12.776.974	
32	HL-00518	Phạm Minh Huệ	7.051.000	20		13.813,8	14.554.236			1	271.192				500.000	15.325.428	564.100	105.800	70.600		145.800	55.000	22.000		448.500	598.000		2.009.800	13.315.628	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-00528	Vũ Văn Hiên	8.108.000	23		18.005,9	18.971.038			1	311.846				500.000	19.782.884	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			360.000			1.415.500	18.367.384	
34	HL-00844	Trần Văn Mạnh	8.108.000	18		12.258,0	12.915.044			1	311.846				250.000	13.476.890	648.700	121.700	81.100		126.300	55.000						1.032.800	12.444.090	
35	HL-00916	Nguyễn Công Truyền	7.051.000	24		17.922,3	18.882.957			2	542.385				500.000	19.925.342	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			500.000			1.444.500	18.480.842	
36	HL-01127	Vũ Văn Toản	7.051.000	25		19.153,2	20.179.835			1	271.192				500.000	20.951.027	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			422.000	572.000		1.938.500	19.012.527	
37	HL-01133	Nguyễn Văn Đại	7.051.000	23		19.189,5	20.218.080			2	542.385				500.000	21.260.465	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	20.315.965	
38	HL-01208	Vũ Văn Chính	7.051.000	23		19.760,4	20.819.581			1	271.192				500.000	21.590.773	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	22.000					966.500	20.624.273	
39	HL-01412	Nguyễn Văn Anh	8.108.000	24		19.091,6	20.114.933			1	311.846				500.000	20.926.779	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			292.000			1.347.500	19.579.279	
40	HL-01418	Lê Đình Nghĩa	6.469.000	25		18.669,2	19.669.892			2	497.615				500.000	20.667.507	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			500.000			1.383.400	19.284.107	
41	HL-01698	Phạm Văn Khánh	7.051.000	24		17.616,5	18.560.766			1	271.192				500.000	19.331.958	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	18.387.458	
42	HL-01741	Lê Đình Nhân	6.469.000	24		17.668,2	18.615.237			2	497.615				500.000	19.612.852	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			403.000			1.286.400	18.326.452	
43	HL-03171	Đoàn Văn Dưỡng	7.051.000	22		17.230,4	18.153.970			1	271.192				500.000	18.925.162	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	17.980.662	
44	HL-03232	Lê Văn Mẫn	7.051.000	22		16.121,6	16.985.737			1	271.192	320.000			500.000	18.076.929	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000						978.100	17.098.829	
45	HL-03270	Trần Văn Thoản	8.108.000	22		19.687,8	20.743.090			2	623.692	320.000			500.000	22.186.782	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	21.097.682	
46	HL-03276	Lưu Đức Thịnh	6.469.000	24		17.013,7	17.925.655			2	497.615				500.000	18.923.270	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	18.039.870	
47	HL-03387	Trần Quang Điệp	8.108.000	22		17.823,3	18.778.650			1	311.846		480.000		500.000	20.070.496	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		827.275				1.882.775	18.187.721	
48	HL-03504	Nguyễn Tiến Hoàng	7.051.000	22		17.383,3	18.315.066			1	271.192				500.000	19.086.258	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		715.305	719.000			2.378.805	16.707.453	
49	HL-03612	Quách Văn Thìn	6.469.000	24		18.979,4	19.996.719			1	248.808				500.000	20.745.527	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	22.000					905.400	19.840.127	
50	HL-04653	Phó Đức Thắng	8.108.000	23		18.736,3	19.740.588			2	623.692				500.000	20.864.280	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		537.219				1.592.719	19.271.561	
51	HL-05001	Hoàng Văn Vân	6.469.000	23		16.110,6	16.974.148			1	248.808				500.000	17.722.956	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	16.839.556	
52	HL-05172	Nùng Văn Kinh	6.469.000	25		21.748,1	22.913.824			1	248.808				500.000	23.662.632	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		500.955				1.384.355	22.278.277	
53	HL-05223	Phạm Văn Nghĩa	6.469.000	22		18.081,8	19.051.006			2	497.615				500.000	20.048.621	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	22.000					905.400	19.143.221	
54	HL-05574	Phạm Văn Bình	6.161.000	17		11.636,0	12.259.704			2	473.923				250.000	12.983.627	492.900	92.500	61.700		123.400	55.000	71.500					897.000	12.086.627	
55	HL-05795	Phan Văn Quỳnh	6.161.000	24		18.511,9	19.504.160			1	236.962				500.000	20.241.122	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	19.390.022	
56	HL-05899	Vũ Thanh Tùng	7.051.000	21		17.844,2	18.800.671			1	271.192				500.000	19.571.863	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	18.627.363	
57	HL-06378	Huỳnh Văn Tiền	6.161.000	18		12.760,0	13.443.951			1	236.962				250.000	13.930.913	492.900	92.500	61.700		132.800	55.000						834.900	13.096.013	
58	HL-06379	Phạm Văn Đức	6.469.000	20		15.472,8	16.302.161			1	248.808				500.000	17.050.969	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	22.000					905.400	16.145.569	
59	HL-06644	Nguyễn Hữu Quyền	6.469.000	22		16.494,5	17.378.625			2	497.615				500.000	18.376.240	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	17.492.840	
60	HL-06684	Nông Tiến Dũng	6.161.000	24		17.495,5	18.433.280			1	236.962				500.000	19.170.242	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	18.319.142	
61	HL-06852	Vũ Văn Đà	7.051.000	25		19.419,4	20.460.303			1	271.192				500.000	21.231.495	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			599.500			1.544.000	19.687.495	
62	HL-06922	Sùng A Thông	4.610.000	19		12.584,0	13.258.518			1	177.308				200.000	13.635.826	368.900	69.200	46.200		131.500	55.000	71.500		350.750		754.000	1.847.050	11.788.776	
63	HL-06936	Nguyễn Văn Kết	6.161.000	23		16.067,7	16.928.948			1	236.962				500.000	17.665.910	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			214.000			1.065.100	16.600.810	
64	HL-06973	Trần Văn Yên	6.161.000	22		15.337,3	16.159.398			1	236.962				500.000	16.896.360	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			481.000		624.000	1.956.100	14.940.260	
65	HL-07038	Đoàn Tất Thành	5.867.000	24		17.779,3	18.732.292			1	225.654				500.000	19.457.946	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	18.637.746	
66	HL-07206	Vàng Văn Chiều	5.867.000	24		17.521,9	18.461.095			1	225.654				500.000	19.186.749	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	22.000					842.200	18.344.549	
67	HL-07210	Vàng Lao Ngọ	5.867.000	25		17.937,7	18.899.182			1	225.654				500.000	19.624.836	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	18.804.636	
68	HL-07237	Hoàng Đức Sự	5.867.000	19		12.400,0	13.064.655			1	225.654				500.000	13.790.309	469.400	88.100	58.700		131.700	55.000	22.000					824.900	12.965.409	
69	HL-07313	Lý Văn Phong	5.867.000	21		13.535,6	14.261.072			1	225.654				500.000	14.986.726	469.400	88.100	58.700		143.700	55.000						814.900	14.171.826	
70	HL-07317	Đặng Phú Quang	5.867.000	25		17.999,3	18.964.084			1	225.654				500.000	19.689.738	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	18.869.538	
71	HL-07323	Nguyễn Tiến Hậu	5.867.000	24		16.922,4	17.829.461			1	225.654				500.000	18.555.115	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	17.734.915	
72	HL-07326	Vàng A Chớ	5.867.000	25		18.236,9	19.214.420			1	225.654				500.000	19.940.074	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	19.119.874	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-07341	Bàn Văn Đồng	5.867.000	22		15.809,2	16.656.592			1	225.654				500.000	17.382.246	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	22.000		318.000		832.000	1.992.200	15.390.046	
74	HL-07343	Lưu Văn Phú	5.867.000	23		16.734,3	17.631.279			1	225.654				500.000	18.356.933	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	22.000					842.200	17.514.733	
75	HL-07410	Giàng A Chảo	5.013.000	23		16.484,6	17.368.194			1	192.808				400.000	17.961.002	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000						730.500	17.230.502	
76	HL-07417	Bồn Văn Bòng	5.013.000	21		13.525,1	14.250.009			1	192.808				400.000	14.842.817	401.100	75.200	50.200		143.200	55.000	22.000		-474.000			272.700	14.570.117	
77	HL-07501	Sùng A Páo	5.013.000	25		17.387,7	18.319.702			1	192.808				400.000	18.912.510	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000						730.500	18.182.010	
78	HL-07504	Sùng A Của	5.013.000	22		15.727,8	16.570.829			1	192.808				400.000	17.163.637	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000						730.500	16.433.137	
79	HL-07531	Vi Mạnh Trường	5.867.000	22		14.580,3	15.361.822			1	225.654				500.000	16.087.476	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	71.500					891.700	15.195.776	
80	HL-07546	Giàng A Phà	5.867.000	23		15.933,5	16.787.555			1	225.654				500.000	17.513.209	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	16.693.009	
81	HL-07547	Thào A Nhà	5.867.000	23		15.634,3	16.472.317			1	225.654				500.000	17.197.971	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		708.603				1.528.803	15.669.168	
82	HL-07551	Vàng A Chung	5.867.000	18		11.730,6	12.359.374	5	1.128.269	1	225.654				250.000	13.963.297	469.400	88.100	58.700		133.500	55.000						804.700	13.158.597	
83	HL-07569	Bùi Thanh Giang	6.469.000	23		16.522,0	17.407.599			1	248.808				500.000	18.156.407	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			469.100			1.352.500	16.803.907	
84	HL-07616	Ngô Đức Việt	5.867.000	22		14.042,7	14.795.406			1	225.654				500.000	15.521.060	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			53.000			873.200	14.647.860	
85	HS21-004	Lý Văn Minh		23		11.662,2	12.287.308								500.000	12.787.308						55.000	71.500					126.500	12.660.808	
86	HS21-005	Lý A Tuấn		21		10.307,9	10.860.363								500.000	11.360.363						55.000	71.500					126.500	11.233.863	
87	HS21-007	Mùa A Vạng		22		10.544,1	11.109.276								500.000	11.609.276						55.000	71.500		291.000		780.000	1.197.500	10.411.776	
88	HS21-009	Nguyễn Văn Nhuận		22		11.687,5	12.313.964								500.000	12.813.964						55.000			349.000			404.000	12.409.964	
89	HS21-010	Lưu Văn Điền		25		13.536,6	14.262.178								500.000	14.762.178						55.000			277.000			332.000	14.430.178	
90	HS21-011	Hảng Seo Páo		22		10.307,9	10.860.363								500.000	11.360.363						55.000						55.000	11.305.363	
91	HS21-012	Giàng A Chu		25		12.093,4	12.741.621								500.000	13.241.621						55.000						55.000	13.186.621	
92	HS21-014	Lô Văn Thi		21		9.372,0	9.874.351								500.000	10.374.351						55.000						55.000	10.319.351	
93	HS21-015	Giàng A Hồng		24		11.686,4	12.312.805								500.000	12.812.805						55.000						55.000	12.757.805	
94	HS21-016	Giàng A Chớ		24		11.541,2	12.159.822								500.000	12.659.822						55.000						55.000	12.604.822	
95	HS21-017	Giàng A Phành		25		12.093,4	12.741.621								500.000	13.241.621						55.000						55.000	13.186.621	
96	HS21-018	Hảng A Chua		17		7.704,0	8.116.944								250.000	8.366.944						55.000						55.000	8.311.944	
97	HS21-019	Đặng Văn Trung		23		11.079,2	11.673.058								500.000	12.173.058						55.000	22.000					77.000	12.096.058	
98	TV21-125	Trần Văn Hiên	6.469.000	10		4.992,0	5.259.577			1	211.487				250.000	5.721.064					57.200	55.000		572.106				684.306	5.036.758	
99	TV21-127	Nguyễn Văn Tuân	5.867.000	4		1.656,0	1.744.764			1	191.806					1.936.570					19.400	55.000						74.400	1.862.170	
100	HL-04694	Nguyễn Văn Giáp	8.108.000	20		16.007,2	16.865.205			2	623.692		480.000		500.000	18.468.897	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			481.100			1.536.600	16.932.297	
101	HL-02894	Bùi Văn Tuấn	8.108.000	25		17.815,6	18.770.538			2	623.692				500.000	19.894.230	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	18.838.730	
102	HL-03266	Hoàng Văn Tình	6.469.000	23		17.166,6	18.086.750			2	497.615				500.000	19.084.365	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	18.200.965	
103	HL-03280	Phạm Hữu Đạt	8.108.000	17		14.562,0	15.342.541			1	311.846	320.000			250.000	16.224.387	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	15.135.287	
104	HL-03512	Nguyễn Văn Tấn	7.051.000	25		19.170,8	20.198.378			1	271.192				500.000	20.969.570	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	20.025.070	
105	HL-03572	Nguyễn Thế Thể	7.051.000	24		20.955,0	22.078.213			1	271.192				500.000	22.849.405	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			284.000			1.228.500	21.620.905	
106	HL-04092	Nguyễn Văn Lương	8.108.000	20		15.962,1	16.817.688			1	311.846	320.000			500.000	17.949.534	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	16.860.434	
107	HL-04700	Nguyễn Văn Thái	7.051.000	24		18.177,5	19.151.836			2	542.385				500.000	20.194.221	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	19.249.721	
108	HL-05025	Lương Văn Tập	6.469.000	24		17.441,6	18.376.491			2	497.615		480.000		500.000	19.854.106	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		907.241				1.790.641	18.063.465	
109	HL-05350	Hoàng Văn Hưởng	6.469.000	24		19.269,8	20.302.685			1	248.808		480.000		500.000	21.531.493	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	20.648.093	
110	HL-05354	Giàng Mí Sình	7.051.000	16		10.539,9	11.104.851	8	2.169.538	2	542.385				250.000	14.066.774	564.100	105.800	70.600		133.300	55.000						928.800	13.137.974	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**25**		**7.452,5**	**7.851.963**			**1**	**199.423**			**58.890**		**8.110.276**	**414.900**	**77.800**	**51.900**		**75.700**	**55.000**						**675.300**	**7.434.976**	
111	HL-03161	Hoàng Thị Hoa	5.185.000	25	1	7.452,5	7.851.963			1	199.423			58.890		8.110.276	414.900	77.800	51.900		75.700	55.000						675.300	7.434.976	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**25**		**9.717,4**	**10.238.264**			**1**	**221.269**			**76.787**		**10.536.320**	**460.300**	**86.300**	**57.600**		**99.300**	**55.000**						**758.500**	**9.777.820**	
112	HL-02965	Nguyễn Thị Liên	5.753.000	25	1	9.717,4	10.238.264			1	221.269			76.787		10.536.320	460.300	86.300	57.600		99.300	55.000						758.500	9.777.820	
Tổng cộng				**2.554**		**1.676.830,0**	**1.787.366.100**	**13**	**3.297.807**	**128**	**32.745.834**	**1.920.000**	**2.880.000**	**207.146**	**44.850.000**	**1.873.266.887**	**50.115.900**	**9.401.800**	**6.268.200**	**126.480**	**13.880.400**	**6.160.000**	**957.000**	**5.753.596**	**10.852.716**	**1.456.000**	**3.692.000**	**108.664.092**	**1.764.602.795**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**